

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 -9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông	Tô Dũng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
Ông	Hồ Đình Thuần	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên
Ông	Võ Thành Nhân	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông	Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
		Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/04/2020)
Ông	Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Cao Trường Thụ	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/04/2020)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ về hướng dẫn quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 155/2015 TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thắng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

924
ÔNG
XÂY
SỐ 1
IG T
PHẢ
HỒ

Số: 628/2020/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Đại Hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vũ Ngọc An****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu B 01a-DN/HN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.710.334.679.822	1.766.883.482.076
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	182.657.612.594	155.130.659.282
1. Tiền	111		131.043.612.594	141.723.659.282
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.614.000.000	13.407.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.751.090.000	9.818.040.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.676.485.701)	(1.818.535.701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	18.000.000.000	209.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552.496.121.679	529.259.014.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	470.457.640.122	436.822.160.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.919.495.753	25.139.343.731
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	131.108.403.339	127.532.218.742
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(64.540.295.175)	(62.590.178.718)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.550.877.640	2.355.470.619
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	899.098.367.784	1.022.209.573.754
1. Hàng tồn kho	141		920.145.227.350	1.039.797.286.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.046.859.566)	(17.587.712.508)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		49.331.487.765	50.466.194.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	16.077.411.055	4.495.542.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.593.676.658	45.433.915.663
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	660.400.052	536.736.943
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.682.589.820.668	1.707.926.270.325
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.465.866.935	32.949.089.566
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	32.465.866.935	32.949.089.566
II Tài sản cố định	220		384.704.631.964	413.843.539.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	329.601.858.149	357.351.537.032
- Nguyên giá	222		1.031.225.111.555	1.055.418.865.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(701.623.253.406)	(698.067.328.283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.279.049.100	1.611.763.929
- Nguyên giá	225		1.589.222.027	7.459.206.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(310.172.927)	(5.847.442.898)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	53.823.724.715	54.880.238.760
- Nguyên giá	228		70.006.240.318	70.006.240.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.182.515.603)	(15.126.001.558)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	17.595.981.721	18.418.744.218
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	31.597.726.547
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.001.744.826)	(13.178.982.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	25.317.411.439	14.852.703.708
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.317.411.439	14.852.703.708
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.101.664.591.509	1.108.531.924.063
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	1.013.454.680.244	1.020.353.829.504
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	82.026.921.688	82.079.881.158
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(1.997.010.423)	(2.081.786.599)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.180.000.000	8.180.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		120.841.337.100	119.330.269.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	67.732.374.192	63.097.249.499
3. Lợi thế thương mại	269		53.108.962.908	56.233.019.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.392.924.500.490	3.474.809.752.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.921.664.546.877	2.029.591.135.359
I- Nợ ngắn hạn	310		1.839.451.286.803	1.908.785.562.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	322.769.676.187	225.591.613.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.285.144.005	127.251.748.206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	42.005.334.011	21.670.436.916
4. Phải trả người lao động	314		16.831.706.123	29.106.953.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	21.261.729.077	19.346.514.444
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		323.000.000	323.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	125.947.433.104	150.585.827.166
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.177.745.046.143	1.320.052.613.809
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.798.888.657	2.437.773.300
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.483.329.496	12.419.081.496
II- Nợ dài hạn	330		82.213.260.074	120.805.573.030
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	61.543.384.633	60.587.498.633
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	12.403.892.857	45.296.032.113
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.233.910.866	12.309.722.305
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.032.071.718	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.471.259.953.613	1.445.218.617.042
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.471.259.953.613	1.445.218.617.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.360.374.488)	(221.360.374.488)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.689.073.008	19.526.405.695
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400.491.347.374	368.012.226.960
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		393.766.284.234	356.593.691.713
- LNST chưa phân phối kì này	421b		6.725.063.140	11.418.535.247
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		1.439.907.719	9.040.358.875
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.392.924.500.490	3.474.809.752.401

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng

Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.467.959.277.770	1.871.332.724.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	4.960.042.547	4.148.197.234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	1.462.999.235.223	1.867.184.527.060
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.347.632.375.720	1.711.098.722.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		115.366.859.503	156.085.805.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	4.943.601.244	10.083.620.455
7. Chi phí tài chính	22	5.23	49.844.425.269	49.036.606.728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.741.964.347	49.634.292.941
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		71.128.517.236	49.273.132.109
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	44.803.196.028	71.625.968.617
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	62.994.875.940	62.483.199.053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		33.796.480.746	32.296.783.190
12. Thu nhập khác	31		21.673.145.165	15.891.384.262
13. Chi phí khác	32		21.380.950.676	12.042.388.177
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	292.194.489	3.848.996.085
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34.088.675.235	36.145.779.275
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	10.754.047.856	7.958.867.370
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.480.514.777	(2.016.788.816)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.854.112.602	30.203.700.721
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		6.725.063.140	27.507.707.710
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.129.049.462	2.695.993.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	53	217

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.088.675.235	36.145.779.275
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	32.640.466.033	21.951.789.514
- Các khoản dự phòng	03	6.463.304.435	(328.315.829)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.901.812)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.569.830.919)	(5.035.436.746)
- Chi phí lãi vay	06	48.741.964.347	49.634.292.941
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(314.297.777.199)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	119.342.677.319	(211.929.668.044)
- Biến động các khoản phải thu	09	(73.114.265.394)	198.498.362.120
- Biến động hàng tồn kho	10	121.556.547.773	(9.992.101.071)
- Biến động các khoản phải trả	11	120.315.822.396	290.947.917.370
- Biến động chi phí trả trước	12	(7.957.452.077)	(12.529.187.243)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	7.847.328.531
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.711.126.371)	(49.634.292.941)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.803.416.845)	(7.550.840.770)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.121.096.501)	(4.915.543.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	226.507.690.300	200.741.974.398
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.010.869.652)	(21.949.614.414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.309.421.818	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	(3.516.405.479)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	209.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	52.959.470	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.569.250.298	4.926.345.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.870.238.066)	(20.430.583.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.173.041.479.786	1.738.727.987.802
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.347.512.513.069)	(1.893.657.096.735)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(728.673.639)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.910.792.000)	(15.785.792.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(184.110.498.922)	(170.714.900.933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	27.526.953.312	9.596.490.318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.130.659.282	184.101.614.749
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	182.657.612.594	193.698.105.067

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lã Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493 ngày 01 tháng 10 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020:

Đối tượng	Tỷ lệ	30/06/2020 (VND)	
		Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	Sản xuất và kinh doanh cát	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	Thương mại	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
6	Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch	51,44%	51,44%
7	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu	49,50%	49,50%
2	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
3	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
4	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;	30,75%	30,75%
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30,00%	30,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
7	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%
8	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
9	Công ty Cổ phần Havali - Fico	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20,00%	20,00%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2020.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính
- ❖ Quyền khoan thăm dò trữ lượng đá có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (gọi là doanh thu nhận trước); Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	10.355.618.381	4.151.271.385
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.687.994.213	137.572.387.897
Tương đương tiền	51.614.000.000	13.407.000.000
Cộng	182.657.612.594	155.130.659.282

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,2%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 6%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	470.457.640.122	436.822.160.055
Công ty Cổ phần Vitaly	32.623.378.640	34.700.599.011
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty Cổ phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công Ty Cổ Phần Kim Khí Quốc Tế Việt Nhật	11.532.320.016	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Cường Phát	13.567.083.399	16.405.112.143
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn	29.499.413.937	17.944.184.972
Công ty CP Xây dựng SCG	13.233.528.429	-
Công ty CP Tập Đoàn Xây dựng Hòa Bình	30.059.667.836	2.104.747.639
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	19.208.956.305	11.443.239.060
Phải thu khách hàng khác	278.690.445.404	312.181.431.074
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	470.457.640.122	436.822.160.055

46
 3 T
 D
 Y
 N
 CH

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	131.108.403.339	12.753.029.097	127.532.218.742	12.753.029.097
Tạm ứng	5.895.604.354	-	5.088.174.569	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.268.902.613	-	8.952.569.831	-
Phải thu Công ty CP Vitaly (VNN-VĐL)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu khác (Công ty CP Vitaly)	4.852.757.195	-	4.852.757.195	-
Phải thu khác (Công ty Trường An)	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273
Phải thu lãi - Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	7.923.054.795	-
Phải thu khác (Công ty CP Sứ Thiên Thanh)	999.999.999	-	2.609.341.147	-
Phải thu khác (Công ty CP Havalí_Fico)	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435	5.462.296.435
Dự án khu phố 4,5,6 P.ĐĐ Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức	3.390.040.000	-	3.390.040.000	-
Phải thu khác văn phòng	57.560.846.590	325.338.389	53.499.083.412	325.338.389
b) Dài hạn	32.465.866.935	-	32.949.089.566	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.530.465.990	-	10.013.688.621	-
Phải thu Công ty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Cộng	163.574.270.274	12.753.029.097	160.481.308.308	12.753.029.097



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND
01/01/2020

30/06/2020

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	68.301.745.712	3.761.450.537	66.351.629.255	3.761.450.537
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	5.184.348.069	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	-
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	-
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	-
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	-
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.Hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	-
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	-
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	-
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	-
Các đối tượng còn lại	26.834.882.679	3.761.450.537	24.884.766.222	3.761.450.537
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	64.540.295.175		62.590.178.718	

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc

chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng

Công ty Cổ phần HAVALI FiCO

Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1

Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472

Công ty TNHH Thanh Cao

Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong

Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan

CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.Hà Nội)

Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á

Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim

Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz

Công ty TNHH Xây Dựng Number One

Các đối tượng còn lại

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Quá hạn từ 6 năm đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
-	-	-	15.862.179.158
-	-	-	5.184.348.069
-	-	-	5.118.888.000
34.370.331	3.265.737.224	2.481.742.314	36.354.480.616

Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng

Công ty Cổ phần HAVALI FiCO

Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1

Các đối tượng còn lại

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.6 Hàng tồn kho

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng đang đi đường	93.907.272.429	-	22.712.000	-	-
Nguyên vật liệu	13.294.639.617	3.230.934.153	87.887.112.908	3.230.934.153	3.230.934.153
Công cụ dụng cụ	384.357.046.007	1.182.601.235	8.388.257.965	1.182.601.235	1.182.601.235
Hàng hóa	182.909.823.695	123.914.813	293.208.839.153	-	-
Thành phẩm	225.526.033.694	15.585.860.305	141.494.816.602	13.030.123.471	13.030.123.471
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	187.848.508	923.549.060	484.214.790.353	144.053.649	144.053.649
Hàng gửi đi bán	19.962.563.400	-	4.618.193.881	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	19.962.563.400	-	-
Cộng	920.145.227.350	21.046.859.566	1.039.797.286.262	17.587.712.508	17.587.712.508

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.077.411.055	4.495.542.005
Công cụ dụng cụ	1.834.425.741	2.472.834.355
Chi phí thuê đất	440.408.184	-
Cấp quyền khai thác khoáng sản	9.677.497.075	-
Chi phí chờ phân bổ khác	4.125.080.055	2.022.707.650
b) Dài hạn	67.732.374.192	63.097.249.499
Chi phí thuê VP Sailing Tower	47.652.247.579	48.586.605.373
Chi phí sửa chữa	8.413.172.941	8.171.064.568
Chi phí chờ phân bổ khác	-	1.156.948.459
- Chi phí mở hiện trường khai thác	11.666.953.672	5.182.631.099
Cộng	83.809.785.247	67.592.791.504

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09a-DN/HN

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại 01/01/2020	263.804.996.413	727.574.944.490	59.994.741.242	4.044.183.170	1.055.418.865.315
Tăng trong kỳ	-	6.114.998.436	2.486.778.750	84.444.719	8.686.221.905
Mua trong kỳ	-	236.363.636	2.480.078.750	84.444.719	2.800.887.105
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	5.878.634.800	-	-	5.878.634.800
Phân loại lại	-	-	6.700.000	-	6.700.000
Giảm trong kỳ	4.361.789.068	26.601.872.467	1.916.314.130	-	32.879.975.665
Thanh lý nhượng bán	4.355.089.068	26.601.872.467	1.916.314.130	-	32.873.275.665
Phân loại lại	6.700.000	-	-	-	6.700.000
Số dư tại 30/06/2020	259.443.207.345	707.088.070.459	60.565.205.862	4.128.627.889	1.031.225.111.555
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	88.127.426.123	560.698.490.700	46.808.246.247	2.433.165.213	698.067.328.283
Tăng trong kỳ	5.030.261.902	25.901.406.925	2.023.662.731	219.071.262	33.174.402.820
Khấu hao trong kỳ	5.030.261.902	20.031.422.125	2.023.662.731	219.071.262	27.304.418.020
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	5.869.984.800	-	-	5.869.984.800
Giảm trong kỳ	1.887.205.242	25.814.958.325	1.916.314.130	-	29.618.477.697
Thanh lý nhượng bán	1.887.205.242	25.814.958.325	1.916.314.130	-	29.618.477.697
Số dư tại 30/06/2020	91.270.482.783	560.784.939.300	46.915.594.848	2.652.236.475	701.623.253.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	175.677.570.290	166.876.453.790	13.186.494.995	1.611.017.957	357.351.537.032
Tại ngày 30/06/2020	168.172.724.562	146.303.131.159	13.649.611.014	1.476.391.414	329.601.858.149

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 440.335.570.028 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 443.285.255.879 đồng).
 Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 241.496.263.662 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 293.965.831.764 đồng)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Mẫu B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	5.869.984.800	1.589.222.027	7.459.206.827
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Số dư tại 30/06/2020	-	1.589.222.027	1.589.222.027
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	5.735.922.723	111.520.175	5.847.442.898
Tăng trong kỳ	134.062.077	198.652.752	332.714.829
Khấu hao trong kỳ	134.062.077	198.652.752	332.714.829
Giảm trong kỳ	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	5.869.984.800	-	5.869.984.800
Số dư tại 30/06/2020	-	310.172.927	310.172.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	134.062.077	1.477.701.852	1.611.763.929
Tại ngày 30/06/2020	-	1.279.049.100	1.279.049.100

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản		Đơn vị tính: VND
			vô hình khác	Tổng	
Số dư tại 01/01/2020	53.027.637.548	179.103.093	16.799.499.677		70.006.240.318
Tăng trong kỳ	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư tại 30/06/2020	53.027.637.548	179.103.093	16.799.499.677		70.006.240.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	14.494.995.868	179.103.093	451.902.597		15.126.001.558
Tăng trong kỳ	644.389.585	-	412.124.460		1.056.514.045
Khấu hao trong kỳ	644.389.585	-	412.124.460		1.056.514.045
Giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư tại 30/06/2020	15.139.385.453	179.103.093	864.027.057		16.182.515.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	38.532.641.680	-	16.347.597.080		54.880.238.760
Tại ngày 30/06/2020	37.888.252.095	-	15.935.472.620		53.823.724.715

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là **415.423.831 đồng** (tại ngày 31/12/2019 là 415.423.831 đồng).
 Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 1.275.663.779 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 1.323.435.370 đồng)



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.11 Bất động sản đầu tư

Mẫu B 09a-DN/HN

	<u>Đơn vị tính: VND</u>	
	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	31.597.726.547	-
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	5.546.280.685	-
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.748.530.392	-
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	1.067.851.400	-
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon	10.832.417.430	-
Nhà máy Cán Kéo	3.247.061.227	-
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	6.424.310.413	-
	2.731.275.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	13.178.982.329	822.762.497
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	1.109.256.145	277.314.035
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	627.116.008	37.688.580
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	385.154.627	23.197.458
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	4.316.822.617	216.648.348
Nhà máy Cán Kéo	972.674.848	64.822.830
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	4.977.325.812	167.153.418
	790.632.272	35.937.828
Giá trị còn lại		
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	18.418.744.218	-
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô	4.437.024.540	-
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô	1.121.414.384	-
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	682.696.773	-
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô	6.515.594.813	-
Nhà máy Cán Kéo	2.274.386.379	-
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	1.446.984.601	-
	1.940.642.728	-
		822.762.497
		277.314.035
		37.688.580
		23.197.458
		216.648.348
		64.822.830
		167.153.418
		35.937.828
		17.595.981.721
		4.159.710.505
		1.083.725.804
		659.499.315
		6.298.946.465
		2.209.563.549
		1.279.831.183
		1.904.704.900



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	-	3.800.832.385
Sửa chữa lớn nhà xưởng	-	2.766.570.520
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.711.169.715	1.711.169.715
Trạm cân điện tử	-	-
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	624.580.909
Chi phí đầu tư xây dựng của Phước Hòa FICO	7.472.087.932	5.220.728.543
Khác	15.509.572.883	728.821.636
Cộng	25.317.411.439	14.852.703.708

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

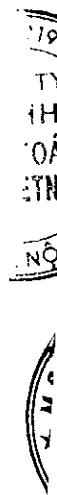
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		597.027.728.480	1.013.454.680.244	597.027.728.480	1.020.353.829.504
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	98.248.458.642	33.449.252.700	96.225.669.290
Công ty Cổ phần Vitally (Mã CK: VTA)	41,78%	7.588.086.720	33.639.232.209	7.588.086.720	32.271.355.105
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	3.848.458.868	1.920.000.000	3.848.458.868
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng FICO - Corea	49,50%	17.391.654.060	-	17.391.654.060	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	101.314.177.374	22.988.735.000	101.314.177.374
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Bình Phước	30,00%	5.340.000.000	5.295.073.505	5.340.000.000	5.295.073.505
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông FICO Pan - United	45,00%	54.000.000.000	63.186.882.478	54.000.000.000	63.478.798.911
Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	25,84%	451.750.000.000	707.922.397.168	451.750.000.000	717.920.296.451
Đối tượng đầu tư		30/06/2020		01/01/2020	
Đầu tư vào đơn vị khác		82.026.921.688	1.997.010.423	82.079.881.158	2.081.786.599
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	-	293.330.739	-
Ngân hàng Phát triển TP. HCM		1.652.024.495	-	1.704.983.965	-
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1		1.041.450.787	-	1.041.450.787	-
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)		2.300.016.674	-	2.300.016.674	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh		4.096.610.711	-	4.096.610.711	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	1.977.308.587	3.093.151.670	1.977.308.587
Fico (BMT)		7.298.882.365	-	7.298.882.365	-
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long		31.468.476.417	-	31.468.476.417	-
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco		3.030.000.000	19.701.836	3.030.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành		425.977.830	-	425.977.830	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Fico (**)		26.325.000.000	-	26.325.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế		102.000.000	-	102.000.000	-
Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao		900.000.000	-	900.000.000	104.478.012
Cộng		82.026.921.688	1.997.010.423	82.079.881.158	2.081.786.599

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.14 Phải trả người bán

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	322.769.676.187	322.769.676.187	225.591.613.375	225.591.613.375
Công ty CP Đầu Tư Toàn An	16.690.913.816	16.690.913.816	-	-
Arsen International (HK) Limited	15.944.583.370	15.944.583.370	-	-
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	11.607.464.935	11.607.464.935	-	-
Samsung C and T Corporation	9.684.894.444	9.684.894.444	3.739.446.865	3.739.446.865
Công ty CP Vật Liệu Và Năng Lượng Fine Energy	9.588.786.378	9.588.786.378	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	9.214.884.965	9.214.884.965	10.546.813.558	10.546.813.558
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.110.338.318	7.110.338.318	5.929.099.080	5.929.099.080
Công ty TNHH Xây lắp và Khai thác VLXD Thanh Nam	8.421.390.297	8.421.390.297	6.852.919.403	6.852.919.403
Các đối tượng khác	234.506.419.664	234.506.419.664	959.969.896	959.969.896
Cộng	322.769.676.187	322.769.676.187	225.591.613.375	225.591.613.375

Đơn vị tính: VND



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước**

Mẫu B 09a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Số phải nộp/tăng		Số đã nộp/giảm		30/06/2020
	01/01/2020	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	
Phải nộp					
Thuế GTGT	21.670.436.916	119.289.786.754	98.954.889.659	42.005.334.011	
Thuế xuất, nhập khẩu	6.001.649.903	46.011.307.368	45.502.927.846	6.510.029.425	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	139.179.201	139.179.201	-	
Thuế thu nhập cá nhân	4.701.755.505	12.171.823.106	8.803.416.845	8.070.161.766	
Thuế tài nguyên	983.904.975	3.273.575.639	3.629.602.033	627.878.581	
Thuế bảo vệ môi trường	6.983.019.086	19.153.653.597	20.192.577.961	5.944.094.722	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.944.359.018	6.909.367.692	9.688.197.852	165.528.858	
Các khoản phí và lệ phí	-	880.466.317	447.960.032	432.506.285	
Các khoản khác	-	19.639.148.608	9.193.138.221	10.446.010.387	
	55.748.429	11.111.265.226	1.357.889.668	9.809.123.987	
Phải thu	536.736.943	700.102	124.363.211	660.400.052	
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	-	-	
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	29.921.249	-	-	29.921.249	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	195.668.226	-	-	195.668.226	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-	
Tiền sử dụng đất	700.102	700.102	-	-	
Các khoản khác phải thu nhà nước	310.447.366	-	-	310.447.366	
Phí bảo vệ môi trường nộp thừa	-	-	-	-	
Số thuế còn lại	22.207.173.859	119.290.486.856	99.079.252.870	42.665.734.063	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.16 Chi phí phải trả

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	21.261.729.077	19.346.514.444
Chi phí quyền khai thác cát 2016	8.350.850.871	8.883.244.168
Chi phí quyền khai thác cát 2015	923.983.602	923.983.602
Chi phí khác	975.866.022	975.866.022
Cộng	11.011.028.582	8.563.420.652
	21.261.729.077	19.346.514.444

5.17 Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020	Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn			
Tài sản thừa chờ giải quyết	125.947.433.104	125.947.433.104	150.585.827.166
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	60.893.801	60.893.801	60.893.801
Kinh phí công đoàn	25.161.399.000	25.161.399.000	19.442.128.574
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	799.675.482	799.675.482	19.442.128.574
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	530.131.129	530.131.129	589.233.515
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000	74.589.159
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.568.874.832	72.568.874.832	3.584.740.000
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	1.119.902.900	1.119.902.900	72.568.874.832
Dự án Quốc lộ 20	919.200.000	919.200.000	1.119.902.900
Công ty CP XD Và TM Nam Trường An	809.665.911	809.665.911	919.200.000
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	1.000.000.000	1.000.000.000	809.665.911
Các khoản khác	7.550.000.000	7.550.000.000	1.000.000.000
	11.842.950.049	11.842.950.049	24.970.000.000
b) Dài hạn	61.543.384.633	61.543.384.633	25.446.598.474
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.492.799.701	6.492.799.701	60.587.498.633
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932	5.536.913.701
Cộng	187.490.817.737	187.490.817.737	55.050.584.932
		211.173.325.799	211.173.325.799

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn						
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.177.745.046.143	1.177.745.046.143	1.205.764.869.042	1.348.072.436.708	1.320.052.613.809	1.320.052.613.809
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	484.822.591.194	484.822.591.194	531.834.798.821	637.556.973.699	1.306.769.393.479	1.306.769.393.479
Ngân hàng TMCP SINOPAC - CN HCM (2)	64.248.680.449	64.248.680.449	86.054.844.297	89.251.130.819	590.544.766.072	590.544.766.072
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn (3)	162.362.817.879	162.362.817.879	55.881.069.555	67.010.929.271	67.444.966.971	67.444.966.971
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	46.277.996.219	46.277.996.219	96.732.029.239	138.526.553.344	173.492.677.595	173.492.677.595
Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 (7)	99.871.227.475	99.871.227.475	99.871.227.475	99.849.452.830	88.072.520.324	88.072.520.324
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương (6)	-	-	27.911.693.123	67.700.165.807	99.849.452.830	99.849.452.830
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Bến Thành (5)	101.187.180.344	101.187.180.344	46.028.469.460	23.403.198.610	39.788.472.684	39.788.472.684
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	2.100.000	2.100.000	-	-	78.561.909.494	78.561.909.494
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (8)	25.209.787.251	25.209.787.251	65.198.970.473	59.544.834.978	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương (9)	133.132.294.665	133.132.294.665	163.528.377.343	145.702.273.711	19.555.651.756	19.555.651.756
Vay các đối tượng khác [10]	32.650.684.720	32.650.684.720	-	1.500.000.000	115.306.191.033	115.306.191.033
(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn mức số 17/2019/77158/HĐTD ngày 14/11/2019 với hạn mức vay ngắn hạn 820.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 14/11/2020. Lãi suất cho vay được áp dụng theo đồng tín dụng và khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: hợp đồng thế chấp tài sản số 49/2013/77158-PL1 ngày 30/08/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 52/2015/77158/HĐTC-PL1 ngày 02/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 52/2015/77158/HĐTC-PL1 ngày 24/03/2017.					34.150.684.720	34.150.684.720
(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181013 ngày 11/06/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức vay tối đa là 3.000.000 USD hoặc một số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày kí hợp đồng đến ngày 31/07/2020. Thời hạn vay theo từng khế ước không vượt quá 150 ngày kể từ ngày giải ngân. Mục đích nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.						

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung khách hàng tổ chức số 0031900125700 ngày 17/06/2019 của Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Nam Sài Gòn. Hạn mức dùng chung là 250.000.000.000 đồng. Hợp đồng này bao gồm cả số dư lãnh và/hoặc số dư phát sinh theo các nghiệp vụ cấp tín dụng khác (nếu có) của Bên được cấp tín dụng tại hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dùng chung khách hàng tổ chức số 0554/00318/HMTĐC-PN ngày 25/06/2018. Thời hạn hiện lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 17/06/2020. Lãi suất: việc trả nợ gốc, lãi được thỏa thuận cụ thể trong Giấy nhận nợ, lịch trả nợ và/hoặc các văn bản thỏa thuận trả nợ khác. Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 100/2019/HDHM/CMB ngày 25/07/2019 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vật liệu, phát hành L/C, phát hành bảo lãnh. Thời hạn vay theo từng khế ước tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ và trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng trong hạn mức vay.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2019/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 06/12/2019 với hạn mức tín dụng không vượt quá 350.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn sử dụng là 12 tháng kể từ 06/12/2019 đến ngày 06/12/2020. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn tối đa cho từng khế ước là không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ.
- (6) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001A20/HM-QLN ngày 31/01/2020 với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/01/2021. Thời hạn vay theo từng khế ước là tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201900317 ngày 09/05/2019 tại ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 5. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký HĐ. Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phát hành cam kết bảo lãnh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Lãi suất cho vay: lãi suất biến đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất biên đổi, lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Đảm bảo: cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (tín chấp).
- (8) Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh 5 theo Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-2019.00278 ngày 23/4/2019, được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201900278-01/PLHD ngày 23/3/2020, với; hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 đồng (bảy mươi tỷ đồng); thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 24/4/2020 đến ngày 24/4/2021, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng; lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ; mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tài sản thế chấp theo hợp đồng số 6222-LCP-2019.00228 tháng 4 năm 2019. Số dư của khoản vay tại ngày 30/6/2020 là 25.209.787.251 đồng.
- [9] Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Bình Dương: theo hạn mức số 025A19/BBD-QLN ngày 30 tháng 12 năm 2019
Hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 VND; Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất được xác định trong từng trường hợp cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

[10] Vay Công ty TNHH TM - XD Hải Phong: Công ty vay ngắn hạn theo biên bản thỏa thuận vay tiền ngày 27 tháng 05 năm 2015 số tiền vay là 2.200.000.000 VND; thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày ký biên bản thỏa thuận; Lãi suất 7,5%; Hợp đồng vay tiền ngày 09 tháng 03 năm 2018, số tiền vay là 12.200.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày 09/03/2018; Lãi suất theo đúng lãi suất ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Quận 12 cho Công ty TNHH TM - XD Hải Phong vay; Khoản vay này không có tài sản đảm bảo; Hai bên đang trao đổi và thông nhất gia hạn thời hạn vay.

Vay Công ty CP Thế giới G7: Theo hợp đồng vay tiền ngày 10 tháng 05 năm 2018; Số tiền vay là 19.950.684.720 VND; Thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 10/05/2018; Lãi suất: theo đúng lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thủ Đức áp dụng cho Công ty Cổ phần Thế giới G7. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 19.950.684.720 VND.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	27.979.685.947	27.979.685.947	32.723.389.256	18.026.923.639	13.283.220.330	13.283.220.330
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	10.203.296.691	10.203.296.691	-	-	10.203.296.691	10.203.296.691
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE	337.500.000	337.500.000	337.500.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	-	559.923.639	559.923.639	559.923.639
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.140.000.000	1.140.000.000	-	1.380.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương [11]	16.298.889.256	16.298.889.256	32.385.889.256	16.087.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	12.403.892.857	12.403.892.857	-	32.892.139.256	45.296.032.113	45.296.032.113
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương	10.565.500.000	10.565.500.000	-	32.385.889.256	42.951.389.256	42.951.389.256
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE [12]	608.392.857	608.392.857	-	506.250.000	1.114.642.857	1.114.642.857
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.230.000.000	1.230.000.000	-	-	1.230.000.000	1.230.000.000
Cộng	1.190.148.939.000	1.190.148.939.000	1.205.764.869.042	1.380.964.575.964	1.365.348.645.922	1.365.348.645.922



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[11] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bắc Bình Dương:

Hợp đồng tín dụng dài hạn theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 010D13 ngày 27 tháng 03 năm 2013; Lãi suất: áp dụng lãi suất cho vay trung dài hạn được điều chỉnh từng thời kì theo thông báo của Ngân hàng; Số tiền vay là 40.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất gạch men.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 024C14 ngày 20 tháng 11 năm 2014; Số tiền vay là 35.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Lãi suất: áp dụng lãi suất cho vay trung dài hạn được điều chỉnh từng thời kì theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư giảm giá thành sản phẩm.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 013C15/BBD ngày 16 tháng 07 năm 2015; Số tiền vay là 74.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên; Lãi suất: áp dụng lãi suất cho vay trung dài hạn được điều chỉnh từng thời kì theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch men.

[12] Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo:

Hợp đồng cho thuê tài chính số B190819003 ngày 13 tháng 09 năm 2019; Thời hạn thuê: 42 tháng kể từ ngày đầu tiên.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B190817903 ngày 16 tháng 08 năm 2019; Số tiền cho thuê: 478.500.000 VND; Lãi suất cho thuê: Lãi suất tiêu chuẩn VND cộng với biên độ 4,32%/năm; Thời hạn thuê: 42 tháng

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Số dư tại 01/01/2019	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Cổ phiếu quỹ	Cổ phiếu quỹ					
1.270.000.000.000	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661	
Tăng trong năm	-	-	7.633.333.418	223.990.458.748	15.822.213.679	247.446.005.845	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	11.448.643.160	15.822.213.679	27.270.856.839	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.633.333.418	-	7.633.333.418	
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	212.541.815.588	
Giảm trong năm	-	-	85.029.257.818	-	57.775.289.705	214.283.696.464	
Chia cổ tức	-	-	-	-	41.412.273.905	47.535.792.000	
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7.633.333.418	10.475.707.481	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	7.324.922.327	9.738.828.811	
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	1.164.577.581	1.784.804.494	
Giảm do đánh giá khoản đầu tư liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	-	-	85.029.257.818	-	-	85.029.257.818	
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2019	-	-	-	240.182.474	59.479.123.386	59.719.305.860	
Số dư tại 01/01/2020	-	(221.360.374.488)	19.526.405.695	368.012.226.960	9.040.358.875	1.445.218.617.042	
Tăng trong kỳ	-	(221.360.374.488)	19.526.405.695	368.012.226.960	9.040.358.875	1.445.218.617.042	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.162.667.313	50.453.656.677	3.226.621.871	54.842.945.861	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.725.063.140	2.129.049.462	8.854.112.602	
Tăng do hợp nhất	-	-	1.162.667.313	-	1.097.572.409	2.260.239.722	
Giảm trong kỳ	-	-	-	43.728.593.537	-	43.728.593.537	
Chia cổ tức	-	-	-	17.974.536.263	10.827.073.027	28.801.609.290	
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.232.011.405	6.678.780.595	17.910.792.000	
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	1.162.667.313	1.097.572.409	2.260.239.722	
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	4.359.732.792	2.453.090.806	6.812.823.598	
Giảm do hợp nhất	-	-	-	1.220.124.753	597.629.217	1.817.753.970	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 30/06/2020	-	(221.360.374.488)	20.689.073.008	400.491.347.374	1.439.907.719	1.471.259.953.613	

482
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 XÂY DỰNG SỐ 1
 GIỚI HẠ
 TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.000.000	127.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu phổ thông	127.000.000	127.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.443.905.698.738	1.804.150.024.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.731.609.771	42.211.148.906
Doanh thu khác	321.969.261	24.971.550.483
Cộng	1.467.959.277.770	1.871.332.724.294
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.529.223.719	2.415.453.582
Giảm giá hàng bán	349.387.946	1.385.771.921
Hàng bán bị trả lại	81.430.882	346.971.731
Doanh thu thuần	1.462.999.235.223	1.867.184.527.060

5.21 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.327.025.869.716	1.662.461.030.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.125.343.184	22.817.820.261
Giá vốn khác	-	25.028.545.159
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.481.162.820	791.325.820
Cộng	1.347.632.375.720	1.711.098.722.036

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	947.855.069	3.883.361.624
Lãi bán các khoản đầu tư	102.171.236	878.621.413
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.567.352.000	164.362.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.348.717.741	813.115.025
Lãi chậm thanh toán	879.512.451	2.437.616.807
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.992.747	1.906.542.786
Cộng	4.943.601.244	10.083.620.455

5.23 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	48.741.964.347	49.634.292.941
Chiết khấu thanh toán	213.726	191.007.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá	281.874.492	393.018.115
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	773.173.824	-
Chi phí tài chính khác	47.198.880	36.780.416
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(1.218.492.232)
Cộng	49.844.425.269	49.036.606.728

5.24 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	14.341.654.410	13.329.086.047
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	698.559.752	667.891.302
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	48.269.911	1.209.264.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.325.822	254.043.452
Thuế phí và lệ phí	-	4.266.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.789.730.570	52.952.723.813
Chi phí bằng tiền khác	4.376.480.775	3.112.497.457
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	79.174.788	96.195.175
Cộng	44.803.196.028	71.625.968.617



5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.900.668.036	32.218.400.920
Chi phí vật liệu quản lý	513.037.136	421.467.679
Chi phí đồ dùng văn phòng	718.521.173	1.006.147.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.600.490.418	3.910.627.020
Thuế phí và lệ phí	827.211.238	961.938.332
Phân bổ lợi thế thương mại	3.124.056.642	3.124.056.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.708.667.316	10.428.754.273
Chi phí bằng tiền khác	8.652.107.524	10.411.806.497
Chi phí dự phòng	1.950.116.457	-
Cộng	62.994.875.940	62.483.199.053

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.095.314.640	109.090.909
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bản mìn	17.433.200.830	11.593.720.889
Tiền phạt thu được	-	693.953.294
Các khoản khác	3.144.629.695	3.494.619.170
Cộng	21.673.145.165	15.891.384.262
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	664.557.968	-
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bản mìn	17.458.700.834	10.915.697.325
Các khoản bị phạt	1.328.394.882	1.400.000
Các khoản khác	1.929.296.992	1.125.290.852
Cộng	21.380.950.676	12.042.388.177
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	292.194.489	3.848.996.085

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.27 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty		
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	2.305.605.507	2.388.597.631
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm FiCO	899.241.713	-
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	4.467.813.375	1.939.762.977
Công ty TNHH MTV Địa ốc FiCO	-	7.526.978
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FiCO	3.081.387.261	3.622.979.784
Thuế TNDN hiện hành	10.754.047.856	7.958.867.370

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.725.063.140	27.507.707.710
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.725.063.140	27.507.707.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	53	217

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.561.071.319	318.259.114.673
Chi phí nhân công	99.479.597.907	88.593.876.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.354.625.579	21.862.363.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.414.520.437	136.864.827.069
Chi phí khác bằng tiền	21.927.217.007	19.840.946.927
Cộng	504.737.032.249	585.421.128.453

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Mẫu B 09a-DN/HN

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát khác	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	2.790.962.400	2.332.157.354

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<u>Giao dịch mua</u> Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua xe ô tô	2.428.312.500	-
<u>Giao dịch bán</u> Công ty Cổ phần Vitaly Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên kết Công ty liên kết	Bán vật liệu Thuê văn phòng Bán vật liệu	17.322.760.661 - 417.410.400	22.045.984.528 1.600.000.000 2.495.849.032
<u>Giao dịch khác</u> Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco) Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Fico	Đầu tư khác Đầu tư khác	Cổ tức được chia Hoàn tiền vốn góp	302.000.000 -	- 5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh Công ty Cổ phần Vitaly Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty liên kết Đầu tư khác Công ty liên kết Công ty liên kết	Cổ tức được chia Cổ tức được chia Cổ tức được chia Góp vốn Cổ tức được chia	321.000.000 71.144.791.599 780.000.000 - 7.516.686.000	770.400.000 12.752.588.585 1.560.000.000 2.365.552.320 -

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Mẫu B 09a-DN/HN

Bên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Vitaly	Phải thu khác	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
	Phải thu khác	Khác	3.688.800	3.688.800
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	4.852.757.195	4.852.757.195
	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	32.623.378.640	34.700.599.011
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	999.999.999	2.609.341.147
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần Havali Fico	Phải thu khác	Phải thu cho mượn	277.948.366	277.948.366
	Phải thu khác	Khác	2.554.227.942	2.554.227.942
Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	176.801.280	176.801.280
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
Công ty Cổ phần BT20-Cửu Long	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
	Phải thu khác	Chi phí quản lý dự án	8.210.292.645	8.210.292.645
	Phải thu khác	Khác	12.959.209.693	12.959.209.693
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng Fico	Phải thu khác	Cổ tức phải thu	1.830.040.000	1.830.040.000
	Phải thu khác	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945	22.935.400.945
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải thu khác	Lãi cho vay	7.923.054.795	7.923.054.795
	Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan			
Bên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải trả khác	Khác	-	4.267.916.667
	Phải trả khác	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.050.584.932

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.657.612.594	155.130.659.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	563.596.010.867	529.625.115.076
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.000.000.000	209.000.000
Tài sản thuê tài chính	1.279.049.100	1.611.763.929
Đầu tư tài chính dài hạn khác	88.209.911.265	88.178.094.559
Cộng	853.742.583.826	774.754.632.846
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.190.148.939.000	1.365.348.645.922
Phải trả người bán và phải trả khác	510.260.493.924	436.764.939.174
Chi phí phải trả	21.261.729.077	19.346.514.444
Cộng	1.721.671.162.001	1.821.460.099.540

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	448.717.109.291	61.543.384.633	510.260.493.924
Chi phí phải trả	21.261.729.077	-	21.261.729.077
Các khoản vay	1.177.745.046.143	12.403.892.857	1.190.148.939.000
Cộng	1.647.723.884.511	73.947.277.490	1.721.671.162.001
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	376.177.440.541	60.587.498.633	436.764.939.174
Chi phí phải trả	19.346.514.444	-	19.346.514.444
Các khoản vay	1.320.052.613.809	45.296.032.113	1.365.348.645.922
Cộng	1.715.576.568.794	105.883.530.746	1.821.460.099.540

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

824
CÔNG TY
XÂY DỰNG
SỐ 1
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT LIỆU

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.657.612.594	-	182.657.612.594
Phải thu khách hàng và phải thu khác	531.130.143.932	32.465.866.935	563.596.010.867
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.751.090.000	-	26.751.090.000
Tài sản thuê tài chính	-	1.279.049.100	1.279.049.100
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	88.209.911.265	88.209.911.265
Cộng	740.538.846.526	121.954.827.300	862.493.673.826
Tại 01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.130.659.282	-	155.130.659.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	496.676.025.510	32.949.089.566	529.625.115.076
Đầu tư tài chính ngắn hạn	209.000.000	-	209.000.000
Tài sản thuê tài chính	-	1.611.763.929	1.611.763.929
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	88.178.094.559	88.178.094.559
Cộng	652.015.684.792	122.738.948.054	774.754.632.846

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tạo Hiếu

Lê Thái Hiệp

Nguyễn Xuân Thắng